

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **98/2022/DS-PT**

Ngày: 01/8/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu**

Các thẩm phán: Bà **Thái Thị Thanh Bình**

Bà **Lê Thị Ký**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Thế Mạnh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông **Phùng Đức Nam** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 146/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa số: 181/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2022 và số: 198/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm: 1982.

Ông **Trương Hoàng M**, sinh năm: 1981.

Cùng địa chỉ: Khu phố S, thị trấn L1, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Hoàng Thị L**, sinh năm: 1991.

Ông **Lê Thanh Hải P**, sinh năm: 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp L2, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Các đương sự có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Hoàng M trình bày:

Ông bà và vợ chồng bà Hoàng Thị L, ông Lê Thanh Hải P có quen biết nhau, vì có thời gian ông M làm cùng UBND xã X với vợ chồng bà L, ông P. Khoảng giữa năm 2020 vợ chồng ông bà có cho bà L vay tiền nhiều lần, có lập giấy tờ vay, mục đích để bà L đáo hạn Ngân hàng. Thông thường, mức lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng tiền vay. Sau khi vay và đáo hạn xong, bà L đã trả hết tiền gốc lãi, nên giấy tờ vay ông bà không còn giữ và không nhớ cụ thể lãi suất của từng khoản vay. Còn 3 khoản vay sau đây bà L chưa trả hết đó là:

- + Khoản vay ngày 24/9/2020, số tiền 500.000.000 đồng;
- + Khoản vay ngày 29/9/2020, số tiền 400.000.000 đồng;
- + Khoản vay ngày 06/10/2020, số tiền 300.000.000 đồng.

Tổng cộng 1.200.000.000đ, bà L mới trả được 50.000.000đ, còn lại 1.150.000.000đ.

Cả 3 khoản vay trên, ông bà chỉ thỏa thuận với bà L, giao tiền trực tiếp cho bà L và bà L có ký tên trong giấy vay tiền; Còn ông P, do có lần ông M điện thoại cho ông P để nói về việc bà L vay tiền, nhưng ông P không bắt máy, nên vợ chồng ông, bà không liên lạc gì với ông P nữa, mà chỉ giao dịch với bà L.

Tuy nhiên, vì khi vay tiền bà L đều nói mục đích vay để mua đất hoặc để đáo hạn Ngân hàng cho anh chồng và thực tế khoản vay này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên cả hai vợ chồng ông P, bà L cùng phải có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 1.150.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

- Bị đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

Bà bắt đầu vay tiền của ông M, bà H từ ngày 18/02/2020, thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng tiền vay. Thường cứ vay tầm 10 ngày là trả hết tiền gốc và lãi. Ban đầu vay khoảng 100.000.000 đồng, sau đó tăng dần lên. Mục đích bà vay là cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng và bà không có lợi ích gì từ việc cho vay này. Bà cũng không dùng số tiền vay này vào việc chi tiêu cho bản thân hay cho gia đình.

Ba lần sau cùng bà vay theo lời trình bày của ông M, bà H là đúng, tổng số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Tiền vay này, bà cho bà Nguyễn Hà Lệ M1 người làm cùng tại UBND xã X với bà vay lại, nhưng bà M1 không trả được tiền, nên bà không có tiền trả ông M, bà H.

Đến thời điểm hiện nay, bà đã trả được cho vợ chồng ông M bà H 50.000.000đ tiền gốc, còn lại 1.150.000.000đ, bà đồng ý trả mỗi tháng 10.000.000 đồng và không trả lãi. Vợ chồng bà H yêu cầu cả hai vợ chồng bà cùng trả nợ, thì bà không đồng ý vì đây là tiền bà vay từ người khác, không liên quan đến ông P, nên bà có trách nhiệm trả nợ một mình.

- Bị đơn ông Lê Thanh Hải P trình bày:

Ông và bà Hoàng Thị L kết hôn vào năm 2017. Trong cuộc sống, kinh tế chính trong gia đình do ông là người lo, từ việc xây nhà, mua các tài sản lớn. Vợ ông là bà Hoàng Thị L chỉ lo tiền ăn trong nhà và bà L cũng không đưa tiền gì cho ông. Ông không biết gì về việc bà L vay tiền của ông M, bà H, đến khoảng tháng 12/2020, vợ chồng ông M vào nhà ông đòi tiền thì ông mới biết vợ ông có vay nhiều lần tiền của vợ chồng ông M và hiện còn nợ số tiền 1.150.000.000 đồng.

Ông không biết gì về khoản vay này, vì bà L cũng như vợ chồng ông M không ai nói cho ông biết việc bà L vay tiền, mặc dù ông có quen biết vợ chồng ông M (vì ở cùng xã và ông M trước đây làm cùng UBND xã X với ông). Nay ông M, bà H yêu cầu ông cùng liên đới với vợ ông (bà L) trả số tiền 1.150.000.000 đồng, thì ông không đồng ý, bà L tự vay thì tự trả.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã áp dụng các Điều 463 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật HN&GD 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Hoàng M.

- Buộc bà Hoàng Thị L và ông Lê Thanh Hải P liên đới trả cho ông Trương Hoàng M và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

- Buộc bà Hoàng Thị L và ông Lê Thanh Hải P liên đới nộp số tiền 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí DSST.

- Hoàn trả cho ông Trương Hoàng M và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) tại biên lai thu tiền số 0009226 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/01/2022, ông Lê Thanh Hải P kháng cáo, không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung với bà L, vì đây là khoản nợ riêng của bà L.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của ông P: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P đồng ý cùng bà L trả nợ nguyên đơn, sự tự nguyện này phù hợp với quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về án phí, ông P và bà L có đơn xin miễn giám án phí, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Đơn kháng cáo của ông P làm trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P cho rằng số tiền 1.200.000.000đ là khoản nợ riêng của bà L vay của nguyên đơn mà ông không biết, nhưng sau khi biết bà L vỡ nợ, ông đã cùng bà L bán hết tài sản trả cho nhiều chủ nợ, riêng khoản nợ của vợ chồng nguyên đơn ông và bà L mới trả được 50.000.000đ. Nay ông đồng ý cùng bà L trả số tiền còn nợ 1.150.000.000đ cho nguyên đơn, nhưng xin được trả dần vì hiện tại hoàn cảnh kinh tế gia đình ông quá khó khăn. Xét việc đồng ý trả nợ của ông P là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của người khác, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bà L, ông P cùng có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn số tiền là 1.150.000.000đ.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Tại cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp chứng cứ mới là đơn xin miễn giảm án phí, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 27/7/2022 thể hiện hoàn cảnh kinh tế gia đình bị đơn hiện rất khó khăn, đã phải bán hết tài sản nhà cửa để trả nợ và đang ở nhà thuê. Xét hoàn cảnh kinh tế của bị đơn khó khăn là có thật, căn cứ Điều 13, 14 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, giảm $\frac{1}{2}$ án phí sơ thẩm cho bị đơn, số tiền án phí bị đơn còn phải chịu là: $1.150.000.000đ = 36.000.000đ + 10.500.000đ (350.000.000đ \times 3\%) = 46.500.000đ : 2 = 23.250.000đ$.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm về án phí, nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ do sự tự nguyện của bị đơn và chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm.

Áp dụng Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 Luật HN&GD 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trương Hoàng M.

Buộc bà Hoàng Thị L và ông Lê Thanh Hải P phải trả cho ông Trương Hoàng M và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

- Bà Hoàng Thị L và ông Lê Thanh Hải P phải nộp số tiền đồng 23.250.000đ (Hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí DSST.

Ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông P đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu số 0000991 ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí sơ thẩm ông P, bà L phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Trương Hoàng M và bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0009226 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 1015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Đường sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thu